

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	20 - 69

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 17 tháng 04 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 24.349.197.040.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Ông John Desmond Sheehy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lâm Dũng, chức danh Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
VPS

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN VPS
Date:
2026.08.14
15:07:56 +07'00'



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542554/E-69625169-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.750.268.312.456	47.710.682.737.676
110	I. Tài sản tài chính		46.720.623.810.893	47.692.438.810.317
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.359.625.056.650	8.680.990.313.016
111.1	1.1. Tiền		1.809.531.131.970	4.514.986.137.346
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		1.550.093.924.680	4.166.004.175.670
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	6.463.788.579.925	7.294.520.491.259
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.4	1.556.000.000.000	3.666.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	31.311.453.237.760	22.596.278.048.657
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	3.439.941.448.423	4.968.991.180.151
117	6. Các khoản phải thu	8	502.275.461.393	437.421.542.474
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		8.370.118.624	7.911.041.726
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		493.905.342.769	429.510.500.748
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		493.905.342.769	429.510.500.748
118	7. Trả trước cho người bán	8	37.876.466.138	13.833.275.151
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	45.845.178.466	24.408.306.106
122	9. Các khoản phải thu khác	8	3.818.382.138	9.995.653.503
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	29.644.501.563	18.243.927.359
131	1. Tạm ứng		942.089.528	494.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		87.813.400	226.081.400
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		25.671.904.839	15.318.863.959
134	4. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.903.261.800	2.204.982.000
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		39.431.996	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.139.035.556.934	691.697.535.982
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		563.076.317.645	97.336.198.316
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	8	37.638.938.356	62.537.500.000
212	2. Các khoản đầu tư		539.696.070.000	39.696.070.000
212.1	2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.4	500.000.000.000	-
212.4	2.2. Đầu tư dài hạn khác	10	39.696.070.000	39.696.070.000
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	10	(14.258.690.711)	(4.897.371.684)
220	II. Tài sản cố định		420.497.415.655	428.449.812.552
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	207.927.154.286	219.547.206.633
222	1.1. Nguyên giá		628.642.149.717	602.397.415.406
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(420.714.995.431)	(382.850.208.773)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	212.570.261.369	208.902.605.919
228	2.1. Nguyên giá		653.056.912.929	586.856.540.929
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(440.486.651.560)	(377.953.935.010)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	40.000.000	26.035.715.448
250	IV. Tài sản dài hạn khác		155.421.823.634	139.875.809.666
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	7.521.662.375	6.688.805.375
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	117.687.951.764	102.984.951.864
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác		10.212.209.495	10.202.052.427
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		47.889.303.869.390	48.402.380.273.658

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.683.033.357.125	19.567.271.018.191
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		11.683.086.690.469	14.567.364.351.531
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	10.639.264.000.000	12.924.357.800.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		10.639.264.000.000	12.924.357.800.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	43.808.416.930	67.179.521.773
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	24.762.047.409	60.169.736.376
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	621.821.684.234	719.140.632.663
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.060.298.041	1.304.766.031
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	331.369.912.752	351.801.559.208
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		224.999.994	32.465.752
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	20.775.331.109	443.377.869.728
340	II. Nợ phải trả dài hạn		4.999.946.666.656	4.999.906.666.660
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	4.999.946.666.656	4.999.906.666.660
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.206.270.512.265	28.835.109.255.467
410	I. Vốn chủ sở hữu		31.206.270.512.265	28.835.109.255.467
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	26.729.146.059.154	26.729.023.939.152
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.349.197.040.000	15.218.257.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		24.349.197.040.000	15.218.257.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		2.379.949.019.154	11.510.766.939.152
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	25.2	(4.002.827.307)	(35.440.751.897)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	25.3	4.481.127.280.418	2.141.526.068.212
417.1	3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.480.846.327.399	2.138.641.940.530
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		280.953.019	2.884.127.682
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.889.303.869.390	48.402.380.273.658

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	26.1	16.153.117.772	16.153.117.772
005	Ngoại tệ các loại (USD)	26.2	1.175,92	1.175,92
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.1	2.434.919.704	1.521.825.700
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	26.3	2.512.955.700.000	3.520.571.850.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	26.4	2.317.650.290.000	2.815.036.470.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	26.5	96.695.305.797.072	103.844.262.498.920
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		93.419.917.842.672	100.234.371.034.220
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.541.077.550.000	1.521.971.160.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.097.539.280.000	1.097.839.280.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ		16.515.470.000	14.316.270.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		620.255.654.400	975.764.754.700
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	26.6	845.687.365.000	385.635.850.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		840.351.340.000	341.890.590.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		4.415.420.000	43.745.260.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		920.605.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	26.7	2.958.372.814.800	3.422.727.538.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	26.8	3.242.620.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	26.9	8.582.840.000	235.532.280.000
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)		14.449.037.907.097	16.814.186.845.803
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.10	14.449.037.907.097	16.814.186.845.803
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.11	14.449.037.907.097	16.814.186.845.803
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		14.416.153.610.123	16.789.705.620.091
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		32.884.296.974	24.481.225.712

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu:

Bà Lê Thị Thu Huyền
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		873.203.588.520	483.149.903.196
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	453.362.788.654	169.436.607.940
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	11.574.045.115	50.096.513.407
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	408.266.754.751	263.616.781.849
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	141.199.786.302	264.811.401.154
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	1.978.394.377.063	1.033.152.258.757
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.3	154.180.393.964	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.637.047.620.174	1.326.875.554.358
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		18.821.949.524	26.644.142.547
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	10.090.479.452
11	8. Thu nhập hoạt động khác	28	70.180.297.997	47.272.752.997
20	Cộng doanh thu hoạt động		4.873.028.013.544	3.191.996.492.461
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		21.462.168.273	22.362.946.927
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	6.555.826.244	13.802.244.024
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	14.177.219.778	7.944.394.384
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		729.122.251	616.308.519
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		157.945.200	-
23	3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") khi phân loại lại		45.279.313.893	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	31	38.028.451.133	30.740.354.000
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	1.415.122.339.448	1.120.294.141.063
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	18.688.619.236	26.378.475.697
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	8.184.083.811	6.083.926.055
40	Cộng chi phí hoạt động		1.546.922.920.994	1.205.859.843.742

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	29	35.692.523.923	29.568.838.628
44	2. Doanh thu khác về đầu tư	29	357.987.459.934	457.278.612.116
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		393.679.983.857	486.847.450.744
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	32	24.655.222	-
52	2. Chi phí lãi vay	32	497.341.001.274	461.852.585.788
54	3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	32	9.361.319.027	-
55	4. Chi phí tài chính khác	32	82.899.994	6.446.757.229
60	Cộng chi phí tài chính		506.809.875.517	468.299.343.017
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	287.718.039.350	207.329.698.183
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		2.925.257.161.540	1.797.355.058.263
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	34	101.025.600	97.649.583
72	2. Chi phí khác	34	1.729.640	75.174.603
80	Cộng kết quả hoạt động khác		99.295.960	22.474.980
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.925.356.457.500	1.797.377.533.243
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.927.959.632.163	1.755.225.414.220
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.603.174.663)	42.152.119.023
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	35	585.755.245.294	359.475.506.649
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		585.755.245.294	359.475.506.649
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.339.601.212.206	1.437.902.026.594
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		31.437.924.590	-
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		31.437.924.590	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		31.437.924.590	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	36	961	702

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu:

Bà Lê Thị Thu Huyền
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		2.925.356.457.500	1.797.377.533.243
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		68.024.199.434	121.901.398.071
03	Khấu hao TSCĐ		100.397.503.208	77.902.397.434
06	Chi phí lãi vay		497.341.001.274	461.852.585.788
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.692.523.923)	(29.568.838.628)
08	Dự thu tiền lãi		(494.021.781.125)	(388.284.746.523)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		23.538.538.805	7.944.394.384
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		14.177.219.778	7.944.394.384
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.361.319.027	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(11.574.045.115)	(50.096.513.407)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(11.574.045.115)	(50.096.513.407)
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.975.329.336.125)	1.424.308.988.024
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		828.128.736.671	5.592.896.082.551
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.610.000.000.000	1.075.000.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(8.715.175.189.103)	(4.942.243.097.262)
34	Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán		1.560.487.656.318	-
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(459.076.898)	5.940.390.013
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		465.319.463.027	404.473.567.360
37	Giảm/(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.461.689.284	(3.241.844.906)
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		6.177.271.365	(5.011.390.180)
40	Tăng các tài sản khác		(1.851.115.396)	(3.328.943.073)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(30.659.528.410)	17.931.180.983
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(25.056.040.780)	3.324.577.056
43	Thuế TNDN đã nộp		(622.591.226.557)	(461.758.318.733)
44	Lãi vay đã trả		(487.113.119.320)	(287.572.577.431)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(82.821.984.797)	9.180.772.592
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(244.467.990)	(402.383.631)
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(60.522.399.162)	31.424.946.609
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(422.410.004.377)	(12.303.973.924)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(2.969.984.185.501)	3.301.435.800.315

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(66.449.390.863)	(76.912.728.036)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(6.600.960.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	535.881.668
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	605.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(66.449.390.863)	(82.372.806.368)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		122.120.002	-
73	Tiền vay gốc		122.137.255.631.396	218.555.199.037.071
73.2	Tiền vay khác		122.137.255.631.396	218.555.199.037.071
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(124.422.309.431.400)	(218.352.482.287.537)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(124.422.309.431.400)	(218.352.482.287.537)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(2.284.931.680.002)	202.716.749.534
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(5.321.365.256.366)	3.421.779.743.481
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	8.680.990.313.016	1.732.141.826.349
101.1	Tiền		4.514.986.137.346	631.751.415.389
101.2	Các khoản tương đương tiền		4.166.004.175.670	1.100.390.410.960
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	3.359.625.056.650	5.153.921.569.830
103.1	Tiền		1.809.531.131.970	2.275.326.194.482
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.550.093.924.680	2.878.595.375.348

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		533.629.965.532.603	420.936.527.238.641
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(532.415.379.265.744)	(424.137.489.457.273)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		253.139.868.616.004	265.833.406.276.083
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(256.719.603.821.569)	(254.867.035.320.174)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.937.626.709.653	3.022.002.638.237
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.937.626.709.653)	(3.042.486.315.274)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(2.365.148.938.706)	7.744.925.060.240
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	59.336.726.449

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỖI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		14.449.037.907.097	24.959.282.316.347
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		14.449.037.907.097	24.959.282.316.347
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.10	14.449.037.907.097	24.920.429.266.935
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	38.853.049.412

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Thu Huyền
Kế toán



Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026		Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	5.700.057.000.000	26.729.023.939.152	-	-	9.131.062.160.002	(9.130.940.040.000)	5.700.057.000.000	26.729.146.059.154
1.1. Cổ phiếu phổ thông		5.700.057.000.000	15.218.257.000.000	-	-	9.130.940.040.000	-	5.700.057.000.000	24.349.197.040.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-	11.510.766.939.152	-	-	122.120.002	(9.130.940.040.000)	-	2.379.949.019.154
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.2	85.464.382.859	-	-	-	-	-	85.464.382.859	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.2	103.007.140.959	-	-	-	-	-	103.007.140.959	-
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	(35.440.751.897)	-	-	45.279.313.893	(13.841.389.303)	-	(4.002.827.307)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		5.474.391.757.479	2.141.526.088.212	1.445.846.420.978	(7.944.394.384)	2.342.204.386.869	(2.603.174.663)	6.912.293.784.073	4.481.127.280.418
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5.487.139.782.264	2.138.641.940.530	1.395.749.907.571	-	2.342.204.386.869	-	6.882.889.689.835	4.480.846.327.399
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.748.024.785)	2.884.127.682	50.096.513.407	(7.944.394.384)	-	(2.603.174.663)	29.404.094.238	280.953.019
TỔNG CỘNG		11.362.920.281.297	28.835.109.255.467	1.445.846.420.978	(7.944.394.384)	11.518.545.860.764	(9.147.384.603.966)	12.800.822.307.891	31.206.270.512.265

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026		Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	37	-	(35.440.751.897)	-	-	45.279.313.893	(13.841.389.303)	-	(4.002.827.307)
TỔNG CỘNG		-	(35.440.751.897)	-	-	45.279.313.893	(13.841.389.303)	-	(4.002.827.307)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu:

Bà Lê Thị Thu Huyền
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 17 tháng 04 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 24.349.197.040.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 1.921 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.873 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 24.349.197.040.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15.218.257.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng, gia tăng giá trị của các cổ đông, cùng phát triển với đối tác, chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- ▶ Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại;
- ▶ Đối với trái phiếu niêm yết, giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất;
- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban lãnh đạo chấp thuận bằng văn bản;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 14,5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 15 năm

4.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao hoặc hao mòn của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

4.17.1 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17.2 Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- ▶ Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- ▶ Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 là Bộ Nội vụ). Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên công ty đến tuổi nghỉ hưu và tiếp tục làm việc tại Công ty sẽ được nhận phụ cấp hưu trí bằng chi phí bảo hiểm xã hội Công ty phải đóng cho Người lao động tại thời điểm nghỉ hưu, được chi trả dựa trên số ngày làm việc thực tế của Người lao động, không tính vào Thu nhập cuối năm.

4.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh thu nhập từ bán các khoản phải thu, thu nhập lãi tiền gửi và các doanh thu hoạt động tài chính khác. Trong đó:

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi hoàn tất chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với các tài sản hoặc công cụ tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban lãnh đạo xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền	1.809.531.131.970	4.514.986.137.346
Tiền mặt tại quỹ	188.612.247	242.612.247
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.809.342.519.723	4.514.743.525.099
Các khoản tương đương tiền	1.550.093.924.680	4.166.004.175.670
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	1.550.093.924.680	4.166.004.175.670
Tổng cộng	3.359.625.056.650	8.680.990.313.016

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty chứng khoán	377.964.820	51.477.701.142.664
- Trái phiếu	377.964.736	51.462.836.592.664
- Chứng khoán phái sinh	84	14.864.550.000
Của nhà đầu tư	37.235.105.260	4.937.049.162.795.958
- Cổ phiếu	35.570.081.868	985.705.965.819.310
- Chứng quyền	939.833.592	1.158.389.578.090
- Trái phiếu	705.601.085	79.425.210.078.558
- Chứng khoán phái sinh	19.588.715	3.870.759.597.320.000
Tổng cộng	37.613.070.080	4.988.526.863.938.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	24.012.475.610	14.166.926.309	21.849.793.600
Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên UPCoM	590.839.421	2.197.554.783	597.833.347	2.122.898.533
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	51.728.484	51.728.484	44.734.558	44.734.558
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	286.804.438.356	297.975.750.000	291.651.945.205
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435
Công cụ thị trường tiền tệ - Chứng chỉ tiền gửi	3.953.768.872.057	3.953.768.872.057	4.950.225.086.454	4.950.225.086.454
Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.070.000.000.000	1.070.000.000.000	901.672.522.274	901.672.522.274
Tổng cộng	6.463.507.626.906	6.463.788.579.925	7.291.636.363.577	7.294.520.491.259

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	921.001.731.408	916.998.904.101	1.988.220.624.397	1.952.779.872.500
Trái phiếu chưa niêm yết	2.522.942.544.322	2.522.942.544.322	3.016.211.307.651	3.016.211.307.651
Tổng cộng	3.443.944.275.730	3.439.941.448.423	5.004.431.932.048	4.968.991.180.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	30.527.661.155.420	30.527.661.155.420	22.083.485.333.806	22.083.485.333.806
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	783.792.082.340	783.792.082.340	512.792.714.851	512.792.714.851
Tổng cộng	31.311.453.237.760	31.311.453.237.760	22.596.278.048.657	22.596.278.048.657

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty quản lý như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	1.556.000.000.000	3.666.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	500.000.000.000	-
Tổng cộng	2.056.000.000.000	3.666.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được hưởng lãi suất 5,20% - 9,20%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	30/06/2026				31/12/2025			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL	6.463.507.626.906	11.704.218.473	(11.423.265.454)	6.463.788.579.925	7.291.636.363.577	9.296.401.181	(6.412.273.499)	7.294.520.491.259
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	10.063.627.873	(218.078.572)	24.012.475.610	14.166.926.309	7.731.999.352	(49.132.061)	21.849.793.600
Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên UPCoM	590.839.421	1.640.590.600	(33.875.238)	2.197.554.783	597.833.347	1.564.401.829	(39.336.643)	2.122.898.533
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	51.728.484	-	-	51.728.484	44.734.558	-	-	44.734.558
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	-	(11.171.311.644)	286.804.438.356	297.975.750.000	-	(6.323.804.795)	291.651.945.205
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	-	-	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-	1.111.597.365.435
Công cụ thị trường tiền tệ	5.023.768.872.057	-	-	5.023.768.872.057	5.851.897.608.728	-	-	5.851.897.608.728
AFS	3.443.944.275.730	-	(4.002.827.307)	3.439.941.448.423	5.004.431.932.048	-	(35.440.751.897)	4.968.991.180.151
Trái phiếu niêm yết	921.001.731.408	-	(4.002.827.307)	916.998.904.101	1.988.220.624.397	-	(35.440.751.897)	1.952.779.872.500
Trái phiếu chưa niêm yết	2.522.942.544.322	-	-	2.522.942.544.322	3.016.211.307.651	-	-	3.016.211.307.651
Tổng cộng	9.907.451.902.636	11.704.218.473	(15.426.092.761)	9.903.730.028.348	12.296.068.295.625	9.296.401.181	(41.853.025.396)	12.263.511.671.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu ngắn hạn	589.815.488.135	485.658.777.234
Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn	8.370.118.624	7.911.041.726
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	149.216.742.475	172.418.461.023
Phải thu lãi hoạt động cho vay hoạt động kỳ quỹ, ứng trước tiền bán	344.688.600.294	257.092.039.725
Trả trước cho người bán	37.876.466.138	13.833.275.151
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp ngắn hạn	45.845.178.466	24.408.306.106
Phải thu khác	3.818.382.138	9.995.653.503
Phải thu dài hạn	37.638.938.356	62.537.500.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	116.438.356	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp dài hạn	37.522.500.000	62.537.500.000
Tổng cộng	627.454.426.491	548.196.277.234

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tạm ứng	942.089.528	494.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	87.813.400	226.081.400
Chi phí trả trước ngắn hạn	25.671.904.839	15.318.863.959
- Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ	1.792.575.937	2.971.869.331
- Chi phí trả trước dịch vụ	23.879.328.902	12.346.994.628
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.903.261.800	2.204.982.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	39.431.996	-
Tổng cộng	29.644.501.563	18.243.927.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2026				31/12/2025			
	Tỷ lệ đầu tư	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Tỷ lệ đầu tư	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Xã hội Chắp Cánh Foundation	5,0%	2.500.000.000	(138.789.974)	2.361.210.026	5,0%	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt	10,0%	2.500.000.000	(1.228.140.556)	1.271.859.444	10,0%	2.500.000.000	(651.477.517)	1.848.522.483
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam	15,0%	29.196.070.000	(12.891.760.181)	16.304.309.819	15,0%	29.196.070.000	(4.229.391.388)	24.966.678.612
Công ty Cổ phần Ezdirect	11,0%	5.500.000.000	-	5.500.000.000	11,0%	5.500.000.000	(16.502.779)	5.483.497.221
Tổng cộng		39.696.070.000	(14.258.690.711)	25.437.379.289		39.696.070.000	(4.897.371.684)	34.798.698.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	720.618.360	90.505.063.576	482.180.478.753	28.991.254.717	602.397.415.406
Mua trong kỳ	-	-	6.434.347.000	2.397.934.458	8.832.281.458
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	17.412.452.853	-	17.412.452.853
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	720.618.360	90.505.063.576	506.027.278.606	31.389.189.175	628.642.149.717
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(720.618.360)	(55.757.599.862)	(313.720.105.139)	(12.651.885.412)	(382.850.208.773)
Khấu hao trong kỳ	-	(6.215.292.258)	(29.094.093.643)	(2.555.400.757)	(37.864.786.658)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	(720.618.360)	(61.972.892.120)	(342.814.198.782)	(15.207.286.169)	(420.714.995.431)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	34.747.463.714	168.460.373.614	16.339.369.305	219.547.206.633
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	28.532.171.456	163.213.079.824	16.181.903.006	207.927.154.286

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	234.755.186.548	224.366.797.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	586.856.540.929	586.856.540.929
Mua trong kỳ	56.072.847.000	56.072.847.000
Kết chuyển xây dựng cơ bản hoàn thành	10.127.525.000	10.127.525.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	653.056.912.929	653.056.912.929
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(377.953.935.010)	(377.953.935.010)
Hao mòn trong kỳ	(62.532.716.550)	(62.532.716.550)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	(440.486.651.560)	(440.486.651.560)
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	208.902.605.919	208.902.605.919
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	212.570.261.369	212.570.261.369
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	93.532.231.884	57.220.759.964

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định	40.000.000	26.035.715.448

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	7.425.342.375	6.592.485.375
Đặt cọc khác	96.320.000	96.320.000
Tổng cộng	7.521.662.375	6.688.805.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn		
Chi phí cập nhật và bảo hành thiết bị	103.651.500.073	84.320.623.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.036.451.691	18.664.328.455
Tổng cộng	117.687.951.764	102.984.951.864

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ	3.948.424.505	3.948.424.505
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỔ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

Tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	3.656.000.000.000	5.656.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.056.000.000.000	4.656.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	2.600.000.000.000	1.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn	1.902.000.000.000	1.412.000.000.000	
Trái phiếu	1.902.000.000.000	1.412.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	5.558.000.000.000	7.068.000.000.000	

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	Dưới 9,1%				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.115.000.000.000	900.000.000.000	2.115.000.000.000	900.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		500.000.000.000	9.400.000.000.000	8.600.000.000.000	1.300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		3.330.000.000.000	9.600.000.000.000	10.290.000.000.000	2.640.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		1.950.000.000.000	750.000.000.000	1.175.000.000.000	1.525.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		500.000.000.000	2.600.000.000.000	1.500.000.000.000	1.600.000.000.000
- Các Ngân hàng khác		1.990.000.000.000	7.330.000.000.000	8.600.000.000.000	720.000.000.000
- Vay các tổ chức khác		2.539.357.800.000	91.557.215.631.400	92.142.309.431.400	1.954.264.000.000
Tổng cộng		12.924.357.800.000	122.137.215.631.400	124.422.309.431.400	10.639.264.000.000

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn					
Trái phiếu VCK125005 (*)	03/03/2025	03/03/2027	8,3%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Tổng cộng				5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu				(53.333.344)	(93.333.340)
Giá trị sổ sách				4.999.946.666.656	4.999.906.666.660

(*) Đây là trái phiếu không có tài sản bảo đảm. Kỳ tính lãi: sáu (06) tháng liên tục, liên tiếp nhau tính từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng cho hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 8,3%/năm. Lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sau hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên được xác định là giá trị cao hơn giữa 8,3%/năm và lãi suất thả nổi, được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 2,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	33.869.313.284	52.197.721.568
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	9.939.103.646	14.981.800.205
Tổng cộng	43.808.416.930	67.179.521.773

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu	1.376.361.092	28.613.243.772
Công ty TNHH GK Official	-	8.617.700.526
Công ty TNHH Tổng công ty Công nghệ và giải pháp CMC	13.076.875.920	1.374.766.360
Công ty TNHH sản xuất phần mềm Hoàng Anh Việt	5.100.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	5.208.810.397	21.564.025.718
Tổng cộng	24.762.047.409	60.169.736.376

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.363.026.604	1.257.209.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.432.139.681	523.268.120.944
Thuế thu nhập cá nhân	133.804.377.376	194.568.459.404
Các loại thuế khác	222.140.573	46.843.269
Tổng cộng	621.821.684.234	719.140.632.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	1.257.209.046	7.030.752.666	(6.924.935.108)	1.363.026.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 35)	523.268.120.944	585.755.245.294	(622.591.226.557)	486.432.139.681
Thuế thu nhập cá nhân	194.568.459.404	981.625.876.954	(1.042.389.958.982)	133.804.377.376
- Thuế thu nhập cá nhân	40.097.965.212	124.328.858.420	(134.785.850.537)	29.640.973.095
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	154.470.494.192	857.297.018.534	(907.604.108.445)	104.163.404.281
Thuế khác	46.843.269	6.768.654.872	(6.593.357.568)	222.140.573
Tổng cộng	719.140.632.663	1.581.180.529.786	(1.678.499.478.215)	621.821.684.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	136.438.356.164	136.438.356.163
Chi phí lãi vay phải trả	105.232.825.289	95.004.943.336
Phí dịch vụ	4.287.800.968	18.625.167.799
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	42.664.930.331	40.460.590.910
Trích trước lương thưởng nhân viên	42.746.000.000	61.272.501.000
Tổng cộng	331.369.912.752	351.801.559.208

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mua chứng khoán phát hành thêm theo phương thức thực hiện quyền mua chờ thanh toán	7.143.975.000	334.625.135.000
Phải trả khác	13.631.356.109	108.752.734.728
Tổng cộng	20.775.331.109	443.377.869.728

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.434.919.704	1.521.825.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.434.919.704	1.521.825.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.434.919.704	1.521.825.700
- Cổ phiếu phổ thông	2.434.919.704	1.521.825.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.434.919.704	1.521.825.700
- Cổ phiếu phổ thông	2.434.919.704	1.521.825.700

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số dư đầu kỳ	15.218.257.000.000	11.510.766.939.152	(35.440.751.897)	2.141.526.068.212	28.835.109.255.467
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	9.130.940.040.000	(9.130.940.040.000)	-	-	-
Phân loại lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính	-	-	45.279.313.893	-	45.279.313.893
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.339.601.212.206	2.339.601.212.206
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần (chi phí phát hành)	-	122.120.002	-	-	122.120.002
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	(13.841.389.303)	-	(13.841.389.303)
Số dư cuối kỳ	24.349.197.040.000	2.379.949.019.154	(4.002.827.307)	4.481.127.280.418	31.206.270.512.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	4.480.846.327.399	2.138.641.940.530
Lợi nhuận chưa thực hiện	280.953.019	2.884.127.682
Tổng cộng	4.481.127.280.418	2.141.526.068.212

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

26.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	4.877.792.928	4.877.792.928
Các khoản phải thu	11.275.324.844	11.275.324.844
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi</i>	<i>10.054.716.348</i>	<i>10.054.716.348</i>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 17	55.000.000	55.000.000
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước	83.000.000	83.000.000
- Khoản phải thu khó đòi từ khách hàng cá nhân	9.916.716.348	9.916.716.348
<i>Phải thu khó đòi khác</i>	<i>1.220.608.496</i>	<i>1.220.608.496</i>
Tổng cộng	16.153.117.772	16.153.117.772

26.2 Ngoại tệ các loại

	30/06/2026 USD	31/12/2025 USD
USD	1.175,92	1.175,92
Tổng cộng	1.175,92	1.175,92

26.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	910.955.700.000	3.520.571.850.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.602.000.000.000	-
Tổng cộng	2.512.955.700.000	3.520.571.850.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	17.650.290.000	15.036.470.000
Trái phiếu	2.300.000.000.000	2.800.000.000.000
Tổng cộng	2.317.650.290.000	2.815.036.470.000

26.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	93.419.917.842.672	100.234.371.034.220
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.541.077.550.000	1.521.971.160.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.097.539.280.000	1.097.839.280.000
Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ	16.515.470.000	14.316.270.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	620.255.654.400	975.764.754.700
Tổng cộng	96.695.305.797.072	103.844.262.498.920

26.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	840.351.340.000	341.890.590.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	4.415.420.000	43.745.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	920.605.000	-
Tổng cộng	845.687.365.000	385.635.850.000

26.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	2.958.372.814.800	3.422.727.538.000
Tổng cộng	2.958.372.814.800	3.422.727.538.000

26.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	3.242.620.000	-
Tổng cộng	3.242.620.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

26.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	8.582.840.000	235.532.280.000
Tổng cộng	8.582.840.000	235.532.280.000

26.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.449.037.907.097	16.814.186.845.803
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.416.153.610.123	16.789.705.620.091
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32.884.296.974	24.481.225.712
Tổng cộng	14.449.037.907.097	16.814.186.845.803

26.11 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.449.037.907.097	16.814.186.845.803
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.416.153.610.123	16.789.705.620.091
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32.884.296.974	24.481.225.712
Tổng cộng	14.449.037.907.097	16.814.186.845.803

26.12 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	30.872.183.933.472	22.340.305.901.418
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	30.527.661.155.420	22.083.485.333.806
- Nhà đầu tư trong nước	30.527.661.155.420	22.083.485.333.806
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	344.522.778.052	256.820.567.612
- Nhà đầu tư trong nước	344.522.778.052	256.820.567.612
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	783.957.904.582	513.064.186.964
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	783.792.082.340	512.792.714.851
- Nhà đầu tư trong nước	783.792.082.340	512.792.714.851
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	165.822.242	271.472.113
- Nhà đầu tư trong nước	165.822.242	271.472.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	
					Lãi bán chứng khoán VND	Lỗ bán chứng khoán VND	Lãi bán chứng khoán VND	Lỗ bán chứng khoán VND
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	-	-	-	-	(475.000)
2	Trái phiếu niêm yết	193.940.536	20.507.668.123.874	20.368.248.976.565	140.027.819.906	(608.672.597)	95.428.067.674	(2.178.045.201)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	32.390	6.051.685.302.365	6.006.504.066.060	45.584.271.421	(403.035.116)	19.834.954.952	(352.978.779)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	9.781.007	117.292.221.222.409	117.030.014.643.613	267.750.697.327	(5.544.118.531)	54.173.585.314	(11.270.745.044)
	Tổng cộng	203.753.933	143.851.574.648.648	143.404.767.686.238	453.362.788.654	(6.555.826.244)	169.436.607.940	(13.802.244.024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND
I	Loại FVTPL	6.463.507.626.906	6.463.788.579.925	280.953.019	2.884.127.682	(2.603.174.663)
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	24.012.475.610	9.845.549.301	7.682.867.291	2.162.682.010
2	Cổ phiếu chưa niêm yết đang ký giao dịch trên UPCoM	590.839.421	2.197.554.783	1.606.715.362	1.525.065.186	81.650.176
3	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-
4	Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	51.728.484	51.728.484	-	-	-
5	Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	286.804.438.356	(11.171.311.644)	(6.323.804.795)	(4.847.506.849)
6	Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-	-
7	Công cụ thị trường tiền tệ	5.023.768.872.057	5.023.768.872.057	-	-	-
II	Loại AFS	3.443.944.275.730	3.439.941.448.423	(4.002.827.307)	(35.440.751.897)	31.437.924.590
1	Trái phiếu niêm yết	921.001.731.408	916.998.904.101	(4.002.827.307)	(35.440.751.897)	31.437.924.590
2	Trái phiếu chưa niêm yết	2.522.942.544.322	2.522.942.544.322	-	-	-
	Tổng cộng	9.907.451.902.636	9.903.730.028.348	(3.721.874.288)	(32.556.624.215)	28.834.749.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	408.266.754.751	263.616.781.849
Từ tài sản tài chính HTM	141.199.786.302	264.811.401.154
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.978.394.377.063	1.033.152.258.757
Từ tài sản tài chính AFS	154.180.393.964	-
Tổng cộng	2.682.041.312.080	1.561.580.441.760

28. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin	481.320.382	379.916.439
Doanh thu phí dịch vụ công ty chứng khoán	67.970.273.588	45.125.742.523
Doanh thu phí tin nhắn SMS	1.728.704.027	1.767.094.035
Tổng cộng	70.180.297.997	47.272.752.997

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	605.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	35.692.523.923	28.963.838.628
Thu từ hoạt động kinh doanh công cụ tài chính khác	357.987.459.934	457.278.612.116
Tổng cộng	393.679.983.857	486.847.450.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.415.122.339.448	1.120.294.141.063
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.688.619.236	26.378.475.697
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.184.083.811	6.083.926.055
Tổng cộng	1.441.995.042.495	1.152.756.542.815

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	368.539.400.268	286.980.304.021
Chi phí hoạt động lưu ký	18.688.619.236	26.397.283.616
Lương và các khoản phúc lợi	597.321.626.776	448.228.357.042
Chi phí bảo hiểm theo lương	16.805.546.290	11.648.889.235
Chi phí công cụ, dụng cụ	189.746.853	94.105.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.444.051.621	18.503.885.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.825.451.451	360.430.855.656
Chi phí khác	180.600.000	472.862.232
Tổng cộng	1.441.995.042.495	1.152.756.542.815

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	1.290.409.867	1.199.158.073
Chi phí bảo hiểm theo lương	154.980.140	138.120.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.095.938.838	16.211.526.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.583.352.953	6.761.553.146
Chi phí khác	8.903.769.335	6.429.995.545
Tổng cộng	38.028.451.133	30.740.354.000

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.655.222	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.500.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	155.222	-
Chi phí lãi trái phiếu	205.794.520.009	136.438.356.164
Chi phí lãi vay	291.546.481.265	325.414.229.624
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9.361.319.027	-
Chi phí tài chính khác	82.899.994	6.446.757.229
Tổng cộng	506.809.875.517	468.299.343.017

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Lương và các khoản phúc lợi	109.100.643.706	94.413.793.405
Chi phí bảo hiểm theo lương	9.784.989.800	8.014.963.915
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.740.308.338	934.543.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.857.512.749	38.858.051.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.369.647.107	64.285.822.059
Chi phí khác	3.864.937.650	822.523.695
Tổng cộng	287.718.039.350	207.329.698.183

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	93.690.816
Thu nhập khác	101.025.600	3.958.767
Tổng thu nhập khác	101.025.600	97.649.583
Chi phí khác		
Chi phí khác	(1.729.640)	(75.174.603)
Tổng chi phí khác	(1.729.640)	(75.174.603)
Tổng cộng	99.295.960	22.474.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2025: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.925.356.457.500	1.797.377.533.243
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.925.356.457.500	1.797.377.533.243
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành (*)	585.755.245.294	359.475.506.649
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	523.268.120.944	278.059.407.477
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(622.591.226.557)	(461.758.318.733)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	486.432.139.681	175.776.595.393

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.339.601.212.206	1.437.902.026.594
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	2.434.919.704	2.048.007.929
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	961	702

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thường, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" tại các kỳ báo cáo. Theo đó số liệu số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để thưởng cho cổ đông hiện hữu trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

37. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>	<i>Số phát sinh VND</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(35.440.751.897)	(13.841.389.303)	45.279.313.893	(4.002.827.307)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	31.560.044.592	-
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	31.437.924.590	-
- Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần (chi phí phát hành)	122.120.002	-
Tổng cộng	31.560.044.592	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn	Công ty đầu tư
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần EZDIRECT	Giám đốc Tài chính Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Sổ dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>	<i>Tăng trong kỳ VND</i>	<i>Giảm trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	Góp vốn đầu tư	29.196.070.000	-	-	29.196.070.000
Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation	Góp vốn đầu tư	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần EZDIRECT	Góp vốn đầu tư	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thù lao và tiền lương, thưởng của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	
		Tiền lương, thưởng VND	Thù lao VND	Tiền lương, thưởng VND	Thù lao VND
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	500.965.347	30.000.000	495.276.984	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.211.032.821	30.000.000	1.114.278.663	30.000.000
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.249.833.329	30.000.000	1.141.554.100	30.000.000
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên Hội đồng Quản trị	637.874.326	30.000.000	612.619.580	10.000.000
John Desmond Sheehy	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	30.000.000	-	-
Ông Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	1.440.444.077	-	-	-
Ban Kiểm soát	Trưởng ban và Thành viên Ban kiểm soát	1.091.038.851	54.000.000	1.132.343.648	54.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026				
1. Doanh thu hoạt động	3.992.251.406.695	1.204.276.292.709	70.281.323.597	5.266.809.023.001
2. Chi phí hoạt động	1.639.605.478.693	405.918.578.785	8.184.083.811	2.053.708.141.289
3. Các chi phí không phân bổ				287.744.424.212
Kết quả hoạt động	2.352.645.928.002	798.357.713.924	62.097.239.786	2.925.356.457.500
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026				
1. Tài sản bộ phận	31.705.972.875.941	13.684.594.513.148	75.193.571.749	45.465.760.960.838
2. Tài sản không phân bổ				2.423.542.908.552
Tổng tài sản	31.705.972.875.941	13.684.594.513.148	75.193.571.749	47.889.303.869.390
1. Nợ phải trả bộ phận	5.341.317.851.381	10.744.496.825.289	224.999.994	16.086.039.676.664
2. Nợ không phân bổ				596.993.680.461
Tổng công nợ	5.341.317.851.381	10.744.496.825.289	224.999.994	16.683.033.357.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025				
1. Doanh thu hoạt động	2.843.950.567.778	777.530.142.978	57.460.882.032	3.678.941.592.788
2. Chi phí hoạt động	1.283.110.972.924	384.964.287.780	6.083.926.055	1.674.159.186.759
3. Các chi phí không phân bổ				207.404.872.786
Kết quả hoạt động	1.560.839.594.854	392.565.855.198	51.376.955.977	1.797.377.533.243
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025				
1. Tài sản bộ phận	17.678.694.442.335	11.627.181.839.371	305.280.288	29.306.181.561.994
2. Tài sản không phân bổ				2.832.105.938.866
Tổng tài sản	17.678.694.442.335	11.627.181.839.371	305.280.288	32.138.287.500.860
1. Nợ phải trả bộ phận	5.397.564.304.682	13.635.956.084.504	35.464.533.000	19.068.984.922.186
2. Nợ không phân bổ				268.480.270.783
Tổng công nợ	5.397.564.304.682	13.635.956.084.504	35.464.533.000	19.337.465.192.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Đến 1 năm	65.424.266.044	59.604.106.050
Trên 1 - 5 năm	130.682.930.094	146.531.647.103
Trên 5 năm	2.262.239.232	11.568.268.800
Tổng cộng	198.369.435.370	217.704.021.953

39.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</i>
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	+100	(57.236.389.433)
	-100	57.236.389.433
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	+100	(23.775.735.131)
	-100	23.775.735.131

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, với sự biến động giảm của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 41.617.904.077 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay kỳ quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch kỳ quỹ theo Quy chế cho vay kỳ quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban lãnh đạo Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	<i>Số dư đã dự phòng VND</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số cuối kỳ	-	31.311.453.237.760	31.311.453.237.760
Số đầu kỳ	-	22.596.278.048.657	22.596.278.048.657

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.809.531.131.970	1.550.093.924.680	-	-	3.359.625.056.650
Tài sản tài chính	-	9.903.730.028.348	32.867.453.237.760	539.696.070.000	-	43.310.879.336.108
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (*)	-	6.463.788.579.925	-	-	-	6.463.788.579.925
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.556.000.000.000	500.000.000.000	-	2.056.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	-	-	31.311.453.237.760	-	-	31.311.453.237.760
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	3.439.941.448.423	-	-	-	3.439.941.448.423
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	39.696.070.000	-	39.696.070.000
Tài sản khác	-	31.242.112.423	628.107.531.478	570.418.411.442	3.290.112.000	1.233.058.167.343
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	2.903.261.800	4.231.550.375	3.290.112.000	10.424.924.175
Chi phí trả trước	-	-	35.349.349.547	108.010.507.056	-	143.359.856.603
Phải thu khác (*)	-	-	589.815.488.135	37.638.938.356	-	627.454.426.491
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	420.537.415.655	-	420.537.415.655
Tài sản khác	-	31.242.112.423	39.431.996	-	-	31.281.544.419
Tổng cộng	-	11.744.503.272.741	35.045.654.693.918	1.110.114.481.442	3.290.112.000	47.903.562.560.101
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	10.639.264.000.000	-	-	10.639.264.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	4.999.946.666.656	-	-	4.999.946.666.656
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	43.808.416.930	-	-	43.808.416.930
Chi phí phải trả	-	-	331.369.912.752	-	-	331.369.912.752
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	224.999.994	-	-	224.999.994
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	621.821.684.234	-	-	621.821.684.234
Phải trả, phải nộp khác	-	-	46.597.676.559	-	-	46.597.676.559
Tổng cộng	-	-	16.683.033.357.125	-	-	16.683.033.357.125
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	11.744.503.272.741	18.362.621.336.793	1.110.114.481.442	3.290.112.000	31.220.529.202.976

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt


Bà Lê Thị Thu Huyền
Kế toán


Bà Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn